PHỤ LỤC 1

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐỒ DÙNG KHU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN, GIƯỜNG TẦNG, TỦ ĐỰNG ĐỒ DÙNG HỌC SINH NỘI TRÚ CHO CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1730 /QĐ-UBND ngày 04 /10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị	Đơn giá (Đồng)	Dự toán
	Tổng cộng:					**3.630.299.000**
I	**Đồ dùng khu nhà bếp, nhà ăn**					**2.933.309.000**
1	Bàn inox chân gấp	Kích thước: 1100x700x750 mm	Cái	117	1.700.000	198.900.000
2	Ghế đôn inox	Ghế cao 450 mm	Cái	980	195.000	191.100.000
3	Thùng rác inox	Kính thước: D200xR200xC600 mm. Bằng inox phủ bóng, có nắp đậy.	Cái	154	1.180.000	181.720.000
4	Ống đũa tròn	Bằng inox	Cái	111	190.000	21.090.000
5	Bàn ủ ấm thức ăn 6 khay	Kích thước: 2120x800x850 mm	Cái	9	18.900.000	170.100.000
6	Giá để xoong nồi	Kích thước: 1200x400x1500 mm	Cái	6	4.883.000	29.298.000
7	Giá để thực thẩm 4 sàn	Kích thước: 1500x500x1800 mm	Cái	11	5.875.000	64.625.000
8	Tủ đựng bát đĩa	Kích thước: 1200x400x1500 mm	Cái	2	9.900.000	19.800.000
9	Tủ úp cốc	Kích thước: 600x250x1000mm	Cái	7	2.250.000	15.750.000
10	Bàn chia thức ăn có 2 sàn	Kích thước: 2000x1100x700 mm	Cái	4	8.985.000	35.940.000

11	Bàn chế biến thức ăn chân inox có 1 sàn	Kích thước: D2000xR1000xC800mm	Cái	1	7.280.000	7.280.000
12	Xe đẩy thức ăn 3 tầng	Kích thước: 1000x600x1000 mm	Cái	3	4.450.000	13.350.000
13	Xe đẩy nồi	Kích thước: 900x600x1000 mm	Cái	1	4.050.000	4.050.000
14	Xe đẩy nồi canh	Kích thước: 600x600x1050 mm	Cái	3	3.810.000	11.430.000
15	Xe đẩy khay cơm 30 khay	Kích thước: 900x430x950mm	Cái	1	6.600.000	6.600.000
16	Tủ cơm ga 60 kg	Kích thước: 970x790x1260 mm	Cái	1	37.800.000	37.800.000
17	Tủ cơm ga 70 kg	Kích thước: 970x790x1450 mm	Cái	1	38.300.000	38.300.000
18	Tủ cơm ga 80 kg	Kích thước: 970x790x1480 mm	Cái	1	38.800.000	38.800.000
19	Tủ cơm ga 100 kg	Kích thước: 970x790x1680 mm	Cái	2	40.050.000	80.100.000
20	Tủ sấy bát sấy khăn diệt khuẩn 320 lít cảm ứng điện tử	Kích thước: 500x550x1330 mm	Cái	3	14.850.000	44.550.000
21	Tủ đông 4 cánh 1 máy 1 khoang	Kích thước: 1220x750x1960 mm	Cái	4	47.520.000	190.080.000
22	Tủ lạnh	Kiểu tủ: Ngăn đá trên; Dung tích: 226 lít	Cái	2	6.830.000	13.660.000
23	Tủ lưu mẫu thức ăn	Kích thước: (R/C/S) 550x1850x530	Cái	3	13.333.000	39.999.000
24	Máy lọc nước	Máy lọc nước R.O	Cái	7	17.850.000	124.950.000
25	Thùng đựng nước có vòi	Bằng vật liệu inox	Cái	5	1.150.000	5.750.000
26	Bình nước nóng năng lượng mặt trời	Dung tích từ 1000 lít đến 2000 lít.	Cái	5	98.800.000	494.000.000

27	Bình nước nóng (sử dụng điện)	Dung tích 1500 đến 2000 lít.	Cái	5	48.900.000	244.500.000
28	Bình ủ ấm 20 lít	Bình ủ nước lưỡng tính 2 lớp inox	Cái	2	3.270.000	6.540.000
29	Máy xay thịt 20 kg	Máy kết cấu nguyên khối bằng inox	Cái	2	10.800.000	21.600.000
30	Cân đồng hồ 100 kg	Phạm vi đo: 2 kg – 100 kg;	Cái	4	1.800.000	7.200.000
31	Nồi áp suất 44 lít	Nồi áp suất công nghiệp	Cái	1	6.300.000	6.300.000
32	Rổ inox F56	Bằng vật liệu inox không gỉ phủ bóng.	Cái	22	457.000	10.054.000
33	Rổ inox F32	Bằng vật liệu inox không gỉ phủ bóng.	Cái	10	220.000	2.200.000
34	Rổ inox F30	Bằng vật liệu inox không gỉ phủ bóng.	Cái	40	205.000	8.200.000
35	Lồng bàn inox	Bằng vật liệu inox không gỉ phủ bóng.	Cái	237	315.000	74.655.000
36	Kiềng bếp	Bằng thép đã qua tôi nguội chống han gỉ	Cái	2	350.000	700.000
37	Giá cài dao thớt	Kích thước: 450x400x500 mm; Bằng inox	Cái	6	1.088.000	6.528.000
38	Giá nan treo tường 2 tầng	Kích thước: 1200x350x300 mm; Bằng inox	Cái	2	1.850.000	3.700.000
39	Âu chia cơm	Bằng nhựa phíp, đường kính 300 mm.	Cái	20	64.000	1.280.000
40	Âu chia cơm inox	Bằng vật liệu inox. Đường kính 20 cm.	Cái	100	205.000	20.500.000
41	Chậu inox F56	Bằng vật liệu inox	Cái	21	430.000	9.030.000
42	Chậu inox F40	Bằng vật liệu inox	Cái	14	205.000	2.870.000
43	Xoong inox phi 20	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	30	492.000	14.760.000

44	Xoong inox phi 30	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	214	980.000	209.720.000
45	Xoong inox F50	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	16	2.175.000	34.800.000
46	Nồi gang 55	Bằng gang đặc biệt	Cái	2	1.485.000	2.970.000
47	Khay chia inox 5 ngăn	Kích thước: 350x260x20 mm;	Cái	210	100.000	21.000.000
48	Bát inox phi 10	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng		350	30.000	10.500.000
49	Bát inox phi 12	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	640	35.000	22.400.000
50	Bát inox phi 16	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	50	48.000	2.400.000
51	Bát inox phi 22	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	140	65.000	9.100.000
52	Thìa ăn cơm inox	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	540	15.000	8.100.000
53	Thìa chia cơm	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	100	45.000	4.500.000
54	Thìa múc canh	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	160	50.000	8.000.000
55	Đĩa inox phi 18	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	220	48.000	10.560.000
56	Đĩa inox phi 22	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	320	48.000	15.360.000
57	Đĩa inox phi 26	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	100	52.000	5.200.000
58	Cốc inox	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	550	40.000	22.000.000
59	Muôi inox 5	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	50	128.000	6.400.000
60	Muôi canh to	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	25	136.000	3.400.000

61	Muôi xới cơm inox	Bằng chất liệu thép không gỉ inox phủ bóng	Cái	195	68.000	13.260.000
62	Ca múc nước 20 cm	Bằng nhựa, loại thông dụng.	Cái	160	25.000	4.000.000
II	**Khu ở nội trú**			-		**696.990.000**
1	Giường tầng học sinh nội trú	- Kích thước: 1950x1800x830mm. '- Khung thép, sơn tĩnh điện; Khung thép hộp (30 x30, 25x50, 20x20, 20x 40) dày 1 ly sơn tĩnh điện màu ghi. Gường có bàn lật viết bằng gỗ melamine dày 18mm đặt đầu giường, giát giường bằng gỗ công nghiệp. '- Sản phẩm, Hàng hóa sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	Cái	148	2.880.000	426.240.000
2	Tủ đựng đồ dùng học sinh nội trú (loại 4 ngăn)	Kích thước : D1000 x S450 x C1830 mm Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, có 1 khối gồm 4 khoang đều nhau, mỗi khoang chia thành 2 đợt, 1 cánh mở, 1 tay nắm nhựa liền khóa. - Sản phẩm, Hàng hóa sản xuất phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018	Cái	95	2.850.000	270.750.000

Ghi chú: Biểu này ấn định 64 danh mục, trong đó:
- Đồ dùng khu nhà bếp, nhà ăn: 62 danh mục;
- Khu ở nội trú: 02 danh mục.

PHỤ LỤC 2

DỰ TOÁN MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ ĐỒ DÙNG KHU NHÀ BẾP, NHÀ ĂN, GIƯỜNG TẦNG, TỦ ĐỰNG ĐỒ DÙNG HỌC SINH NỘI TRÚ CHO CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1730 /QĐ-UBND ngày 04 /10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung	Dự toán mua sắm	Ghi chú
	Tổng hợp:	**3.706.430.000**	
I	**Giá thiết bị**	**3.630.299.000**	Theo báo giá danh mục ngày 28/8/2024 của Công ty Cổ phần Vật tư Cơ điện Hồng Phúc, địa chỉ Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
II	**Chi phí khác**	**76.131.000**	
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	7.261.000	Theo báo giá dịch vụ tư vấn ngày 01/7/2024 của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư công nghệ Đức Trí
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	3.630.000	Theo báo giá dịch vụ tư vấn ngày 02/7/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giáo dục và Y tế Việt Nam
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	7.261.000	Theo báo giá dịch vụ tư vấn ngày 01/7/2024 của Công ty Cổ phần tư vấn và Đầu tư công nghệ Đức Trí
4	Chi phí thẩm định kết quả hồ sơ dự thầu	3.630.000	Theo báo giá dịch vụ tư vấn ngày 02/7/2024 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Giáo dục và Y tế Việt Nam
5	Chi phí thẩm định giá	54.019.000	Biểu phí thẩm định giá theo Quyết định số 02/2024/QĐ-AACV ngày ngày 20/02/2024 của Công ty TNHH Hãng Định giá và Kiểm toán Châu Á, Thành phố Hà Nội
6	Chi phí đăng thông tin đấu thầu	330.000	Theo Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ.